

PXI

2018-05-22

T'

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI  
**VĂN BẢN ĐẾN**  
Ngày: 22 -05- 2018  
Số:.....**12686**.....

**Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

# Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2

THÔNG TIN CHUNG

BẢN SAO

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2 ("Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2409/QĐ/UB-ĐMDN ngày 30 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An. Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900325156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 4 tháng 1 năm 2006 và theo các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 1 tháng 2 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh xi măng, đá vật liệu, gạch và các sản phẩm từ xi măng;
- ▶ Sản xuất bê tông và các sản phẩm chất kết dính, vật liệu không nung; và
- ▶ Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại km số 62, quốc lộ 7, xã Hội Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Oánh | Chủ tịch   |
| Bà Đỗ Thị Hằng       | Thành viên |
| Ông Lại Phương Bảo   | Thành viên |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Hoàng Tiến Dũng | Trưởng ban |
| Ông Lê Đình Trung   | Thành viên |
| Ông Đặng Đình Đồng  | Thành viên |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |                   |                                     |
|---------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Ông Vũ Hồng Phương  | Tổng Giám đốc     | bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2018   |
| Bà Đỗ Thị Hằng      | Tổng Giám đốc     | miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2018 |
| Ông Đinh Quốc Quyền | Phó Tổng Giám đốc |                                     |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và ngày lập báo cáo này là ông Vũ Hồng Phương.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Tổng Giám đốc  
Vũ Hồng Phương

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 24 tháng 4 năm 2018

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY 17-05-2018

Số chứng thực..... Quyền số.....SCT/BS

CHỦ TỊCH UBND XÃ HỘI SƠN



Nguyễn Hữu Dũng



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 24 3831 5100  
Fax: + 84 24 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 61297671/19355163

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2 ("Công ty") được lập ngày 24 tháng 4 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.






Building a better  
working world

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



  
Lê Đức Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1



Nguyễn Mạnh Hùng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 4 năm 2018

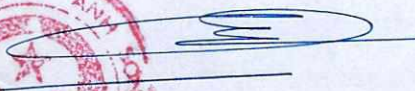
**CHỨNG THỰC BẢN SAO  
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

**NGÀY 17-05-2018**

Số chứng thực..... Quyền số.....SCT/BS

**CHỦ TỊCH UBND XÃ HỘI SƠN**



  
Nguyễn Hữu Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>             |             | <b>273.108.677.169</b>   | <b>331.337.250.473</b>   |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                         | <b>4</b>    | <b>10.289.729.533</b>    | <b>8.475.083.217</b>     |
| 111        | 1. Tiền                                |             | 10.289.729.533           | 8.475.083.217            |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> |             | <b>152.561.891.385</b>   | <b>262.208.105.208</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng    | 5.1         | 137.641.354.558          | 244.199.118.411          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn    | 5.2         | 30.891.909.626           | 30.744.086.116           |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác              |             | 158.237.302              | 202.909.760              |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi  | 5.1         | (16.129.610.101)         | (12.938.009.079)         |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>               | <b>7</b>    | <b>98.540.581.658</b>    | <b>59.460.942.999</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                        |             | 98.540.581.658           | 59.460.942.999           |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>       |             | <b>11.716.474.593</b>    | <b>1.193.119.049</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn          | 11          | 9.094.724.414            | 1.193.119.049            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ             |             | 2.621.750.179            | -                        |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>              |             | <b>956.772.480.654</b>   | <b>988.101.077.056</b>   |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>   |             | <b>242.916.700</b>       | <b>223.349.840</b>       |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác               |             | 242.916.700              | 223.349.840              |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>             |             | <b>932.481.331.626</b>   | <b>972.401.097.248</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình            | 8           | 932.409.760.185          | 972.321.911.531          |
| 222        | Nguyên giá                             |             | 1.073.859.150.053        | 1.067.573.665.753        |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                 |             | (141.449.389.868)        | (95.251.754.222)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình             | 9           | 71.571.441               | 79.185.717               |
| 228        | Nguyên giá                             |             | 231.333.333              | 231.333.333              |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                 |             | (159.761.892)            | (152.147.616)            |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>    |             | <b>15.462.667.770</b>    | <b>10.497.774.088</b>    |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang     | 10          | 15.462.667.770           | 10.497.774.088           |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>        |             | <b>8.585.564.558</b>     | <b>4.978.855.880</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn           | 11          | 8.585.564.558            | 4.978.855.880            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>               |             | <b>1.229.881.157.823</b> | <b>1.319.438.327.529</b> |

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            |             | <b>1.079.223.313.430</b> | <b>1.157.257.741.039</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                            |             | <b>485.622.288.687</b>   | <b>394.197.829.159</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                   | 12.1        | 205.163.705.689          | 170.687.535.154          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn             | 12.2        | 70.521.337.740           | 47.329.958.160           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 13          | 8.419.381.207            | 5.502.428.086            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                       |             | 4.870.018.734            | 6.058.345.140            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                     | 14          | 38.795.139.191           | 21.051.624.006           |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                        | 15          | 5.393.399.081            | 3.385.499.768            |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn                                  | 16          | 152.390.064.877          | 140.113.196.677          |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     |             | 69.242.168               | 69.242.168               |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                            |             | <b>593.601.024.743</b>   | <b>763.059.911.880</b>   |
| 331        | 1. Phải trả dài hạn người bán                    | 12.1        | 113.127.933.090          | 242.536.820.227          |
| 338        | 2. Vay dài hạn                                   | 16          | 480.473.091.653          | 520.523.091.653          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         |             | <b>150.657.844.393</b>   | <b>162.180.586.490</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>17</b>   | <b>150.657.844.393</b>   | <b>162.180.586.490</b>   |
| 411        | 1. Vốn cổ phần đã phát hành                      |             | 200.000.000.000          | 200.000.000.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         |             | 200.000.000.000          | 200.000.000.000          |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                         |             | 1.006.968.678            | 1.006.968.678            |
| 421        | 3. Lỗ lũy kế                                     |             | (50.349.124.285)         | (38.826.382.188)         |
| 421a       | - Lỗ lũy kế đến cuối năm trước                   |             | (38.826.382.188)         | (85.828.365.866)         |
| 421b       | - (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay |             | (11.522.742.097)         | 47.001.983.678           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       |             | <b>1.229.881.157.823</b> | <b>1.319.438.327.529</b> |

Nguyễn Văn Dũng  
Người lập

Mai Sỹ Lợi  
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Phương  
Tổng Giám đốc

NGÀY 17-05-2018

Ngày 24 tháng 4 năm 2018

Số chứng thực..... Quyền số..... SCT/BS  
CƠ TỊCH UBND XÃ HỘI SƠN



Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng                            | 18          | 891.792.068.523   | 800.023.498.822   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 18          | -                 | -                 |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng                   | 18          | 891.792.068.523   | 800.023.498.822   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 19          | (828.984.758.186) | (681.725.576.319) |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng                     |             | 62.807.310.337    | 118.297.922.503   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 |             | 222.758.053       | 28.805.796        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 20          | (33.166.443.170)  | (18.029.834.631)  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | (32.327.216.345)  | (17.660.821.956)  |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 21          | (26.321.822.180)  | (36.670.503.475)  |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 21          | (13.330.225.090)  | (12.186.319.226)  |
| 30    | 10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh |             | (9.788.422.050)   | 51.440.070.967    |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 22          | 189.018.380       | 655.004.897       |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 22          | (1.510.596.600)   | (4.419.059.436)   |
| 40    | 13. Lỗ khác                                      | 22          | (1.321.578.220)   | (3.764.054.539)   |
| 50    | 14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận trước thuế               |             | (11.110.000.270)  | 47.676.016.428    |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 24.1        | (412.741.827)     | (674.032.750)     |
| 60    | 16. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN                 |             | (11.522.742.097)  | 47.001.983.678    |
| 70    | 17. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu                | 26          | (576)             | 2.350             |
| 71    | 18. (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu              | 26          | (576)             | 2.350             |

*(Handwritten signature)*

CHỨNG THỰC BẢN BÁO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
NGÀY 17-05-2018



Nguyễn Văn Dũng  
Người lập

Mai Sỹ Lợi

Kế toán trưởng

Vũ Hồng Phương  
Tổng Giám đốc

Số chứng thực Kế toán trưởng số SCT/BS

Ngày 24 tháng 4 năm 2018



*(Handwritten signature: Nguyễn Hữu Dũng)*



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|-------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             |                         |                         |
| 01    | <b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   |             | <b>(11.110.000.270)</b> | <b>47.676.016.428</b>   |
|       | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |             |                         |                         |
| 02    | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình                 | 8, 9        | 46.205.249.922          | 60.141.971.962          |
| 03    | Các khoản dự phòng   |             | 3.191.601.022           | 1.438.311.109           |
| 04    | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 157.206.225             | -                       |
| 05    | (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư   |             | (30.101.631)            | 260.204.586             |
| 06    | Chi phí lãi vay  | 20          | 32.327.216.345          | 17.660.821.956          |
| 08    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |             | <b>70.741.171.613</b>   | <b>127.177.326.041</b>  |
| 09    | Giảm/(tăng) các khoản phải thu   |             | 103.813.295.762         | (122.485.759.278)       |
| 10    | (Tăng)/giảm hàng tồn kho   |             | (39.079.638.659)        | 9.791.376.692           |
| 11    | (Giảm)/tăng các khoản phải trả   |             | (73.839.891.701)        | 52.934.749.764          |
| 12    | (Tăng)/giảm chi phí trả trước  |             | (11.508.314.043)        | 2.002.297.695           |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả  |             | (15.185.879.631)        | (1.809.718.306)         |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 13          | (313.320.000)           | (360.712.750)           |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 |             | <b>34.627.423.341</b>   | <b>67.249.559.858</b>   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |                         |                         |
| 21    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            |             | (5.069.746.856)         | (79.725.943.863)        |
| 27    | Tiền thu lãi tiền gửi  |             | 30.101.631              | 28.762.586              |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                            |             | <b>(5.039.645.225)</b>  | <b>(79.697.181.277)</b> |

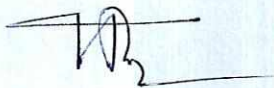
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2

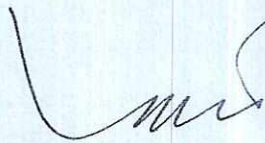
B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước        |
|-------|--|-------------|-------------------|------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>         |             |                   |                  |
| 33    | Tiền thu từ đi vay   |             | 418.421.037.058   | 100.079.163.319  |
| 34    | Tiền chi trả nợ gốc vay                                    |             | (446.194.168.858) | (79.905.966.642) |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính |             | (27.773.131.800)  | 20.173.196.677   |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                            |             | 1.814.646.316     | 7.725.575.258    |
| 60    | Tiền đầu năm   |             | 8.475.083.217     | 749.507.959      |
| 70    | Tiền cuối năm  | 4           | 10.289.729.533    | 8.475.083.217    |







  
Vũ Hồng Phương  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Dũng  
Người lập

Mai Sỹ Lợi  
Kế toán trưởng

Vũ Hồng Phương  
Tổng Giám đốc

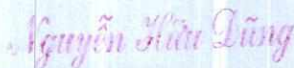
CHỨNG THỰC BẢN SAO  
ĐÙNG VỚI BẢN CHÍNH  
Ngày 24 tháng 4 năm 2018

NGÀY 17-05-2018

Số chứng thực..... Quyền số.....SCT/BS

CHỦ TỊCH UBND XÃ HỘI SƠN





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2 ("Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2409/QĐ/UB-ĐMDN ngày 30 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An. Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900325156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 4 tháng 1 năm 2006 và theo các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 1 tháng 2 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh xi măng, đá vật liệu, gạch và các sản phẩm từ xi măng;
- ▶ Sản xuất bê tông và các sản phẩm chất kết dính, vật liệu không nung; và
- ▶ Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại km số 62, quốc lộ 7, xã Hội Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 399 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 455 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán nguyên vật liệu chính và thành phẩm với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| Nguyên vật liệu                        | - chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                               |            |
|-------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị             | 5 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải           | 5 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng            | 3 - 8 năm  |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5 năm      |
| Phần mềm máy tính             | 3 năm      |
| Tài sản cố định vô hình khác  | 3 - 8 năm  |

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.10 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc phân bổ tối đa không quá 3 năm.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.12 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN**

|                    | Đơn vị tính: VND      |                      |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
|                    | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
| Tiền mặt           | 264.263.626           | 359.319.150          |
| Tiền gửi ngân hàng | 10.025.465.907        | 8.115.764.067        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>10.289.729.533</b> | <b>8.475.083.217</b> |

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | Đơn vị tính: VND       |                        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Phải thu từ khách hàng                            | 58.369.273.763         | 154.184.417.163        |
| - Công ty TNHH Trường An                          | 15.395.107.626         | 13.059.316.778         |
| - Công ty TNHH Vận tải Thương mại Hải Anh         | 8.505.576.865          | 28.403.334.664         |
| - Công ty TNHH MTV Thúy Thông                     | 957.617.151            | 46.496.751.610         |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn               | 516.229.870            | 25.777.403.220         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác              | 32.994.742.251         | 40.447.610.891         |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25) | 79.272.080.795         | 90.014.701.248         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>137.641.354.558</b> | <b>244.199.118.411</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                | (16.129.610.101)       | (12.938.009.079)       |

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | Đơn vị tính: VND      |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | 29.314.983.976        | 29.314.983.976        |
| Các khoản trả trước khác                             | 1.576.925.650         | 1.429.102.140         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>30.891.909.626</b> | <b>30.744.086.116</b> |

**6. NỢ XẤU**

| Đối tượng nợ  | Đơn vị tính: VND      |                        |                       |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm            |                        |
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng và Vận tải Hà Nội         | 2.555.222.800         | 1.555.411.200          | 999.811.600           | 999.811.600            |
| Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Dầu khí Nghệ An | 2.004.234.400         | -                      | 2.004.234.400         | -                      |
| Công ty Cổ phần Tiến Lực                            | 1.849.819.000         | 1.792.778.940          | 1.905.724.000         | 1.837.028.600          |
| Các đối tượng khác                                  | 19.300.244.449        | 6.231.720.408          | 12.078.963.391        | 1.213.884.112          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>25.709.520.649</b> | <b>9.579.910.548</b>   | <b>16.988.733.391</b> | <b>4.050.724.312</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. HÀNG TỒN KHO**

*Đơn vị tính: VND*

|                                     | <i>Số cuối năm</i>    |                 | <i>Số đầu năm</i>     |                 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                     | <i>Giá gốc</i>        | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i>        | <i>Dự phòng</i> |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 42.838.902.923        | -               | 15.188.549.371        | -               |
| Vật tư, phụ tùng thay thế           | 40.201.691.081        | -               | 32.499.837.193        | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6.215.250.906         | -               | 6.769.218.731         | -               |
| Thành phẩm                          | 9.284.736.748         | -               | 5.003.337.704         | -               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>98.540.581.658</b> | <b>-</b>        | <b>59.460.942.999</b> | <b>-</b>        |

## Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|  | Đơn vị tính: VND          |                  |                        |                       |                         |                   |
|--|---------------------------|------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------|
|  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tài sản cố định<br>khác | Tổng cộng         |
| <b>Nguyên giá:</b>                     |                           |                  |                        |                       |                         |                   |
| Số đầu năm                             | 586.995.349.407           | 475.108.227.846  | 2.493.291.456          | 1.271.042.044         | 1.705.755.000           | 1.067.573.665.753 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành | 619.245.600               | -                | -                      | -                     | -                       | 619.245.600       |
| - Mua trong năm                        | -                         | 4.492.718.200    | -                      | 923.202.500           | 250.318.000             | 5.666.238.700     |
| Số cuối năm                            | 587.614.595.007           | 479.600.946.046  | 2.493.291.456          | 2.194.244.544         | 1.956.073.000           | 1.073.859.150.053 |
| <b>Trong đó:</b>                       |                           |                  |                        |                       |                         |                   |
| Đã khấu hao hết                        | 7.484.573.085             | 4.219.717.183    | 1.674.663.275          | 201.578.234           | -                       | 13.580.531.777    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>         |                           |                  |                        |                       |                         |                   |
| Số đầu năm                             | 43.475.606.659            | 49.135.339.275   | 2.241.694.913          | 227.673.789           | 171.439.586             | 95.251.754.222    |
| - Khấu hao trong năm                   | 20.444.649.873            | 25.153.185.419   | 191.904.907            | 179.031.201           | 228.864.246             | 46.197.635.646    |
| Số cuối năm                            | 63.920.256.532            | 74.288.524.694   | 2.433.599.820          | 406.704.990           | 400.303.832             | 141.449.389.868   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                |                           |                  |                        |                       |                         |                   |
| Số đầu năm                             | 543.519.742.748           | 425.972.888.571  | 251.596.543            | 1.043.368.255         | 1.534.315.414           | 972.321.911.531   |
| Số cuối năm                            | 523.694.338.475           | 405.312.421.352  | 59.691.636             | 1.787.539.554         | 1.555.769.168           | 932.409.760.185   |

Công ty đã sử dụng các tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 844.005.253.766 VND làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn từ Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình - công ty mẹ của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                     |                  |
|--------------------------------|------------------------------|---------------------|------------------|
|                                | <i>Phần mềm máy<br/>tính</i> | <i>Tài sản khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                              |                     |                  |
| Số đầu năm                     | 40.000.000                   | 191.333.333         | 231.333.333      |
| Số cuối năm                    | 40.000.000                   | 191.333.333         | 231.333.333      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                              |                     |                  |
| Số đầu năm                     | 24.666.662                   | 127.480.954         | 152.147.616      |
| - Hao mòn trong năm            | 3.999.996                    | 3.614.280           | 7.614.276        |
| Số cuối năm                    | 28.666.658                   | 131.095.234         | 159.761.892      |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                              |                     |                  |
| Số đầu năm                     | 15.333.338                   | 63.852.379          | 79.185.717       |
| Số cuối năm                    | 11.333.342                   | 60.238.099          | 71.571.441       |

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |
|--|-------------------------|-----------------------|
|  | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>     |
| Chi phí xin cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Bắc Kim Nhan 2 và mỏ đá sét Long Sơn (*)                            | 10.507.774.088          | 10.497.774.088        |
| Các công trình phụ trợ dự án thay đổi công nghệ, bổ sung thiết bị, nâng công suất nhà máy xi măng 1.500 tấn clinker/ngày | 3.071.874.026           | -                     |
| Các công trình khác  | 1.883.019.656           | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>15.462.667.770</b>   | <b>10.497.774.088</b> |

(\*) Đây là các khoản chi phí khảo sát, thăm dò mỏ đá vôi, đá sét và lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và dự án cải tạo, phục hồi môi trường liên quan đến việc cấp phép quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá vôi Bắc Kim Nhan 2, xã Hội Sơn và mỏ đá sét tại xã Long Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                      | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                      |
|----------------------|-------------------------|----------------------|
|                      | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>    |
| <b>Ngắn hạn</b>      |                         |                      |
| Chi phí sửa chữa lò  | 9.094.724.414           | 1.193.119.049        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>9.094.724.414</b>    | <b>1.193.119.049</b> |
| <b>Dài hạn</b>       |                         |                      |
| Công cụ, dụng cụ     | 8.585.564.558           | 4.864.181.394        |
| Chi phí sửa chữa lớn | -                       | 114.674.486          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>8.585.564.558</b>    | <b>4.978.855.880</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**12.1 Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

|  | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Ngắn hạn</b>                                    |                        |                        |                        |                        |
| Phải trả người bán                                 | 160.933.683.155        | 160.933.683.155        | 78.512.672.831         | 78.512.672.831         |
| - Công ty Unicoal AG                               | 113.037.516.900        | 113.037.516.900        | -                      | -                      |
| - Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa                | -                      | -                      | 23.517.448.990         | 23.517.448.990         |
| - Doanh nghiệp Tư nhân Xuân Thanh Gia Lập          | -                      | -                      | 3.872.793.748          | 3.872.793.748          |
| - Phải trả đối tượng khác                          | 47.896.166.255         | 47.896.166.255         | 51.122.430.093         | 51.122.430.093         |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25) | 44.230.022.534         | 44.230.022.534         | 92.174.862.323         | 92.174.862.323         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>205.163.705.689</b> | <b>205.163.705.689</b> | <b>170.687.535.154</b> | <b>170.687.535.154</b> |
| <b>Dài hạn</b>                                     |                        |                        |                        |                        |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25) | 113.127.933.090        | 113.127.933.090        | 242.536.820.227        | 242.536.820.227        |
|  | <b>113.127.933.090</b> | <b>113.127.933.090</b> | <b>242.536.820.227</b> | <b>242.536.820.227</b> |

**12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Người mua trả tiền trước                             | 984.256.402           | 1.213.363.000         |
| Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 25) | 69.537.081.338        | 46.116.595.160        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>70.521.337.740</b> | <b>47.329.958.160</b> |

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

|                            | Số đầu năm           | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm     | Số cuối năm          |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 3.429.787.830        | 44.463.051.197        | (42.031.808.916)        | 5.861.030.111        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 313.320.000          | 412.741.827           | (313.320.000)           | 412.741.827          |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 38.931.310           | 479.222.365           | (37.172.296)            | 480.981.379          |
| Thuế tài nguyên            | 1.053.135.513        | 7.462.422.893         | (7.764.942.557)         | 750.615.849          |
| Phí bảo vệ môi trường      | 667.253.433          | 3.049.327.443         | (3.288.394.349)         | 428.186.527          |
| Các khoản thuế, phí khác   | -                    | 3.625.642.514         | (3.139.817.000)         | 485.825.514          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>5.502.428.086</b> | <b>59.492.408.239</b> | <b>(56.575.455.118)</b> | <b>8.419.381.207</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | <i>Số cuối năm</i>           | <i>Số đầu năm</i>            |
| Chi phí lãi vay   | 33.206.164.702               | 16.064.827.988               |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng   | 4.847.224.522                | 3.418.677.000                |
| Trích trước giá trị vật tư mua về, dịch vụ chưa nhận được hóa đơn | 496.749.967                  | 1.250.413.718                |
| Các khoản trích trước khác  | 245.000.000                  | 317.705.300                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>38.795.139.191</u></b> | <b><u>21.051.624.006</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>  |                              |                              |
| <i>Chi phí phải trả</i>   | 5.588.974.489                | 4.343.122.485                |
| <i>Chi phí phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>     | 33.206.164.702               | 16.708.501.521               |

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>     |                             |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | <i>Số cuối năm</i>          | <i>Số đầu năm</i>           |
| Phải trả về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 1.642.978.619               | 1.614.095.631               |
| Phải trả ngắn hạn khác   | 3.750.420.462               | 1.771.404.137               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>5.393.399.081</u></b> | <b><u>3.385.499.768</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. VAY**

|   | Số đầu năm             |                        | Số phát sinh trong năm |                          |                        | Số cuối năm            |  | Đơn vị tính: VND |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--|------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |  |                  |
|   |                        |                        |                        |                          |                        |                        |  |                  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   |                        |                        |                        |                          |                        |                        |  |                  |
| Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 16.1)                | 36.273.196.677         | 36.273.196.677         | 418.321.037.058        | (362.279.168.858)        | 92.315.064.877         | 92.315.064.877         |  |                  |
| Vay ngắn hạn các bên liên quan                              | 23.200.000.000         | 23.200.000.000         | -                      | (23.200.000.000)         | -                      | -                      |  |                  |
| Vay ngắn hạn cá nhân  | 540.000.000            | 540.000.000            | 100.000.000            | (640.000.000)            | -                      | -                      |  |                  |
| Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan (Thuyết minh số 16.2) | 80.100.000.000         | 80.100.000.000         | 40.050.000.000         | (60.075.000.000)         | 60.075.000.000         | 60.075.000.000         |  |                  |
|   | <b>140.113.196.677</b> | <b>140.113.196.677</b> | <b>458.471.037.058</b> | <b>(446.194.168.858)</b> | <b>152.390.064.877</b> | <b>152.390.064.877</b> |  |                  |
| <b>Vay dài hạn</b>  |                        |                        |                        |                          |                        |                        |  |                  |
| Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 16.2)             | 520.523.091.653        | 520.523.091.653        | -                      | (40.050.000.000)         | 480.473.091.653        | 480.473.091.653        |  |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>520.523.091.653</b> | <b>520.523.091.653</b> | <b>-</b>               | <b>(40.050.000.000)</b>  | <b>480.473.091.653</b> | <b>480.473.091.653</b> |  |                  |

300  
RN:  
V  
CH  
/AN/





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|                                | Vốn cổ phần đã<br>phát hành | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lỗi lũy kế              | Tổng cộng              |
|--------------------------------|-----------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Năm trước</b>               |                             |                          |                         |                        |
| Số đầu năm                     | 200.000.000.000             | 1.006.968.678            | (85.828.365.866)        | 115.178.602.812        |
| - Lợi nhuận thuần<br>trong năm | -                           | -                        | 47.001.983.678          | 47.001.983.678         |
| <b>Số cuối năm</b>             | <b>200.000.000.000</b>      | <b>1.006.968.678</b>     | <b>(38.826.382.188)</b> | <b>162.180.586.490</b> |
| <b>Năm nay</b>                 |                             |                          |                         |                        |
| Số đầu năm                     | 200.000.000.000             | 1.006.968.678            | (38.826.382.188)        | 162.180.586.490        |
| - Lỗi thuần trong năm          | -                           | -                        | (11.522.742.097)        | (11.522.742.097)       |
| <b>Số cuối năm</b>             | <b>200.000.000.000</b>      | <b>1.006.968.678</b>     | <b>(50.349.124.285)</b> | <b>150.657.844.393</b> |

02-4  
3 T)  
HH  
YC  
NAJ  
HÁN  
NỘI  
1-1

**17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                     | Số cuối năm            |                   | Số đầu năm             |                   |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|
|                                     | Tổng số (VND)          | Cổ phiếu thường   | Tổng số (VND)          | Cổ phiếu thường   |
| Công ty Cổ phần Vissai<br>Ninh Bình | 196.998.710.000        | 19.699.871        | 196.998.710.000        | 19.699.871        |
| Ông Lại Phương Bảo                  | 600.000.000            | 60.000            | 600.000.000            | 60.000            |
| Vốn góp của cổ đông khác            | 2.401.290.000          | 240.129           | 2.401.290.000          | 240.129           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>200.000.000.000</b> | <b>20.000.000</b> | <b>200.000.000.000</b> | <b>20.000.000</b> |

**17.3 Cổ phiếu**

|   | Số cuối năm |                 | Số đầu năm |                 |
|---|-------------|-----------------|------------|-----------------|
|   | Số lượng    | Giá trị VND     | Số lượng   | Giá trị VND     |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành                      | 20.000.000  | 200.000.000.000 | 20.000.000 | 200.000.000.000 |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 20.000.000  | 200.000.000.000 | 20.000.000 | 200.000.000.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được<br>góp vốn đầy đủ |             |                 |            |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 20.000.000  | 200.000.000.000 | 20.000.000 | 200.000.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi                                 | -           | -               | -          | -               |
| Cổ phiếu đang lưu hành                          | 20.000.000  | 200.000.000.000 | 20.000.000 | 200.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 20.000.000  | 200.000.000.000 | 20.000.000 | 200.000.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi                                 | -           | -               | -          | -               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. DOANH THU BÁN HÀNG**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|--|-------------------------|------------------------|
|  | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>       |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                      | <b>891.792.068.523</b>  | <b>800.023.498.822</b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                         |                        |
| - <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>                          | 497.041.151.119         | 532.497.367.887        |
| - <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>                            | 324.595.602.150         | 106.539.755.816        |
| - <i>Doanh thu bán vật tư</i>                              | 70.155.315.254          | 146.103.675.119        |
| - <i>Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i> | -                       | 14.882.700.000         |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                        | -                       | -                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                     | <b>891.792.068.523</b>  | <b>800.023.498.822</b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                         |                        |
| <i>Doanh thu đối với bên khác</i>                          | 467.721.351.920         | 514.772.566.801        |
| <i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i> | 424.070.716.603         | 285.250.932.021        |

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|---|-------------------------|------------------------|
|   | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>       |
| Giá vốn bán thành phẩm                          | 436.928.008.532         | 425.679.723.884        |
| Giá vốn bán vật tư                              | 70.918.746.461          | 131.241.884.651        |
| Giá vốn bán hàng hóa                            | 321.138.003.193         | 111.487.867.784        |
| Giá vốn từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | -                       | 13.316.100.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>828.984.758.186</b>  | <b>681.725.576.319</b> |

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |
|----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                      | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>      |
| Chi phí lãi vay      | 32.327.216.345          | 17.660.821.956        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 839.226.825             | 369.012.675           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>33.166.443.170</b>   | <b>18.029.834.631</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | <i>Năm nay</i>               | <i>Năm trước</i>             |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             |                              |                              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                     | 232.673.881                  | 207.934.478                  |
| Chi phí nhân công   | 3.105.524.394                | 1.291.572.852                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                  | 479.009.089                  | 256.500.000                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 5.050.134.904                | 26.620.394.754               |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng   | 16.328.294.622               | 6.303.836.800                |
| Chi phí bán hàng khác   | 1.126.185.290                | 1.990.264.591                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>26.321.822.180</u></b> | <b><u>36.670.503.475</u></b> |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                              |                              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                     | 206.044.897                  | 342.830.875                  |
| Chi phí nhân công   | 5.787.064.498                | 6.817.937.660                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                  | 231.224.779                  | 158.847.029                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 3.794.095.894                | 3.330.186.291                |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi                              | 3.191.601.022                | 1.438.311.109                |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác                                 | 120.194.000                  | 98.206.262                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>13.330.225.090</u></b> | <b><u>12.186.319.226</u></b> |

**22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | <i>Năm nay</i>                | <i>Năm trước</i>              |
| <b>Thu nhập khác</b>                                       | <b>189.018.380</b>            | <b>655.004.897</b>            |
| Xóa các khoản nợ tồn đọng lâu ngày                         | -                             | 570.286.897                   |
| Các khoản khác   | 189.018.380                   | 84.718.000                    |
| <b>Chi phí khác</b>  | <b>1.510.596.600</b>          | <b>4.419.059.436</b>          |
| Các khoản phạt, truy thu thuế                              | 1.178.326.292                 | 3.068.658.566                 |
| Khấu hao tài sản cố định dừng hoạt động                    | 250.044.708                   | 357.715.182                   |
| Thanh lý nguyên vật liệu                                   | -                             | 627.718.516                   |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định được tháo dỡ trong năm | -                             | 288.967.172                   |
| Các khoản khác   | 82.225.600                    | 76.000.000                    |
| <b>LỖ KHÁC</b>   | <b><u>(1.321.578.220)</u></b> | <b><u>(3.764.054.539)</u></b> |

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | <i>Năm nay</i>                | <i>Năm trước</i>              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu               | 406.959.393.429               | 424.173.469.963               |
| Chi phí nhân công                           | 21.615.507.934                | 21.088.708.415                |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 46.205.249.922                | 60.141.971.962                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 67.877.540.623                | 79.418.342.353                |
| Chi phí khác                                | 8.568.541.574                 | 3.521.713.210                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b><u>551.226.233.482</u></b> | <b><u>588.344.205.903</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Đối với hoạt động bán thành phẩm của Dự án thay đổi công nghệ, bổ sung thiết bị và nâng công suất nhà máy xi măng 1.500 tấn clinker/ngày:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động của Dự án này là 10% lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm bắt đầu từ khi Dự án hoàn thành đi vào hoạt động từ năm 2016 đến năm 2030.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo theo quy định tại điều 14 Quyết định số 85/2007/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2007 liên quan đến việc ưu đãi thuế cho các dự án thuộc Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, tỉnh Nghệ An.

Đối với hoạt động kinh doanh thương mại và các hoạt động khác:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ các hoạt động này là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**24.1 Chi phí thuế TNDN**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                    |
|--|-------------------------|--------------------|
|  | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | -                       | 313.320.000        |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước | 412.741.827             | 360.712.750        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>412.741.827</b>      | <b>674.032.750</b> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                    |
|--|-------------------------|--------------------|
|  | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>   |
| Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế                             | (11.110.000.270)        | 47.676.016.428     |
| Thuế TNDN theo mức thuế suất áp dụng cho các hoạt động của Công ty | (1.079.377.332)         | (4.439.222.955)    |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>                                       |                         |                    |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ                              | 234.369.684             | 826.018.452        |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước                     | 412.741.827             | 360.712.750        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận                       | 845.007.648             | 3.926.524.503      |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>   | <b>412.741.827</b>      | <b>674.032.750</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**24.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**24.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

**Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 41.852.934.675 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 37.627.896.435 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh    | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế          | Đơn vị tính: VND                 |                                    |
|------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------------|------------------------------------|
|                  |                          |                       | Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2017 | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2017 |
| 2014 (*)         | 2019                     | 8.399.917.227         | -                                | 7.596.451.052                      |
| 2015 (*)         | 2020                     | 9.595.356.693         | -                                | 9.595.356.693                      |
| 2016 (**)        | 2021                     | 19.632.622.515        | -                                | 19.632.622.515                     |
| 2017 (**)        | 2022                     | 4.225.038.240         | -                                | 4.225.038.240                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                          | <b>41.852.934.675</b> | <b>-</b>                         | <b>41.852.934.675</b>              |

(\*) Đây là các khoản lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế; và

(\*\*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ này do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

| <i>Bên liên quan</i>                          | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>  | <i>Năm nay</i>  | <i>Năm trước</i> |
|---|--------------------|----------------------------|-----------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Vissai Hà Nam                 | Cùng Tập đoàn      | Doanh thu bán vật tư       | 39.833.358.000  | 33.354.400.354   |
|   |                    | Mua vật tư                 | 578.835.193     | 8.288.933.699    |
| Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình              | Công ty mẹ         | Doanh thu bán vật tư       | 68.602.653.330  | 23.787.440.515   |
|   |                    | Mua vật tư                 | 88.509.063.222  | 172.881.684.717  |
|   |                    | Vay ngắn hạn               | -               | 45.200.000.000   |
|   |                    | Thanh toán tiền vay        | 83.275.000.000  | 22.000.000.000   |
|   |                    | Chi phí lãi vay phải trả   | 16.923.679.825  | 16.681.099.888   |
|   |                    | Chi phí gia công, sửa chữa | 6.543.850.415   | -                |
| Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam              | Cùng Tập đoàn      | Doanh thu bán vật tư       | 315.634.705.273 | 65.308.141.999   |
|   |                    | Mua vật tư                 | 89.599.122.348  | 4.972.430.557    |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xây lắp Vissai | Cùng Tập đoàn      | Doanh thu bán vật tư       | -               | 386.752.109      |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vissai Ninh Bình      | Cùng Tập đoàn      | Doanh thu bán vật tư       | -               | 71.632.853.073   |
|   |                    | Mua vật tư                 | -               | 11.765.562.008   |
| Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành             | Cùng Tập đoàn      | Doanh thu bán vật tư       | -               | 6.893.164.880    |
|   |                    | Mua vật tư                 | 55.230.000      | -                |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu The Vissai    | Cùng Tập đoàn      | Doanh thu bán vật tư       | -               | 83.888.179.091   |

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc đối trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2016: 0 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan  | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ        | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|---------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</b>   |               |                           |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam                               | Cùng Tập đoàn | Bán vật tư                | 78.368.668.927        | -                     |
| Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành                              | Cùng Tập đoàn | Bán vật tư                | 902.084.168           | 582.481.368           |
| Công ty Cổ phần Vissai Hà Nam                                  | Cùng Tập đoàn | Bán vật tư                | 1.327.700             | 23.889.840.389        |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vissai Ninh Bình                       | Cùng Tập đoàn | Bán vật tư                | -                     | 62.354.020.171        |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xây lắp Vissai                  | Cùng Tập đoàn | Bán vật tư                | -                     | 3.188.359.320         |
|  |               |                           | <b>79.272.080.795</b> | <b>90.014.701.248</b> |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12.1)</b>       |               |                           |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam                               | Cùng Tập đoàn | Mua vật tư                | 23.311.923.920        | 3.469.673.608         |
| Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình                               | Công ty mẹ    | Mua vật tư                | 20.227.804.072        | 64.092.221.801        |
| Công ty Cổ phần Vissai Hà Nam                                  | Cùng Tập đoàn | Mua vật tư                | 690.294.542           | 7.889.658.794         |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xây lắp Vissai                  | Cùng Tập đoàn | Mua vật tư                | -                     | 16.723.308.120        |
|  |               |                           | <b>44.230.022.534</b> | <b>92.174.862.323</b> |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 12.2)</b> |               |                           |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình                               | Công ty mẹ    | Trả tiền tiền bán vật tư  | 69.537.081.338        | -                     |
| Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam                               | Cùng Tập đoàn | Trả trước tiền mua vật tư | -                     | 32.198.378.360        |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu The Vissai                     | Cùng Tập đoàn | Trả trước tiền mua vật tư | -                     | 13.918.216.800        |
|  |               |                           | <b>69.537.081.338</b> | <b>46.116.595.160</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan   | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|---------------|---|------------------------|------------------------|
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</b>    |               |   |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình                        | Công ty mẹ    | Trích trước chi phí mua nguyên vật liệu và chi phí lãi vay phải trả | 33.206.164.702         | 16.659.796.221         |
| Công ty Cổ phần Vissai Hà Nam                           | Cùng Tập đoàn | Trích trước chi phí mua nguyên vật liệu                             | -                      | 48.705.300             |
|   |               |   | <b>33.206.164.702</b>  | <b>16.708.501.521</b>  |
| <b>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</b>                 |               |   |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình (*)                    | Công ty mẹ    | Vay dài hạn đến hạn trả   | 60.075.000.000         | 80.100.000.000         |
|   |               |   | <b>60.075.000.000</b>  | <b>80.100.000.000</b>  |
| <b>Phải trả người bán dài hạn (Thuyết minh số 12.1)</b> |               |   |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình (*)                    | Công ty mẹ    | Phải trả về xây dựng cơ bản hoàn thành                              | 113.127.933.090        | 242.536.820.227        |
|   |               |   | <b>113.127.933.090</b> | <b>242.536.820.227</b> |

(\*) Đây là khoản phải Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình - công ty mẹ của Công ty liên quan đến các khoản chi phí xây dựng của dự án thay đổi công nghệ, bổ sung thiết bị và nâng công suất nhà máy xi măng 1.500 tấn clinker/ngày. Theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng, khoản phải trả trên sẽ được thanh toán cho công ty mẹ trong vòng 6 năm kể từ thời điểm nghiệm thu, bàn giao. Theo thỏa thuận giữa Công ty và công ty mẹ ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty sẽ chịu phạt lãi chậm trả với lãi suất 10% trên số dư công nợ phải trả này kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2016.

**Vay dài hạn (Thuyết minh số 16)**

|                                  |            |             |                        |                        |
|----------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình | Công ty mẹ | Vay dài hạn | 480.473.091.653        | 520.523.091.653        |
|                                  |            |             | <b>480.473.091.653</b> | <b>520.523.091.653</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu:

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |
|--|-------------------------|-----------------------|
|  | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>      |
| (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | (11.110.000.270)        | 47.001.983.678        |
| <b>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b> | <b>(11.110.000.270)</b> | <b>47.001.983.678</b> |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 20.000.000              | 20.000.000            |
| <b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>                                 | <b>20.000.000</b>       | <b>20.000.000</b>     |
| (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu  | (576)                   | 2.350                 |
| (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu  | (576)                   | 2.350                 |

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

**27. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**Cam kết và nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết thời hạn trên Giấy phép khai thác khoáng sản của Công ty. Theo Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường số 3120/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2014, vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả trong các năm tiếp theo được trình bày như sau:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                      |
|------------------|-------------------------|----------------------|
|                  | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>    |
| Đến 1 năm        | 257.444.000             | 257.444.000          |
| Từ 1 - 5 năm     | 1.029.776.000           | 1.029.776.000        |
| Trên 5 năm       | 514.888.000             | 772.332.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>1.802.108.000</b>    | <b>2.059.552.000</b> |

Mặt khác, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét việc hỏi tổ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và trong thời gian Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến, chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

**Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường**


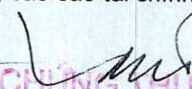

Theo Quyết định số 3756/QĐ-MTg ngày 16 tháng 9 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án Khai thác mỏ đá vôi và đá sét Bắc Kim Nhan mà Công ty được cấp giấy phép khai thác, Công ty có các cam kết liên quan đến việc cải tạo và phục hồi môi trường. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty vẫn chưa nhận được thông báo chính thức của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An về số tiền chi phí phải trả cho hoạt động phục hồi môi trường. Công ty chưa ghi nhận các khoản chi phí cải tạo, phục hồi môi trường do chưa có cơ sở chắc chắn để ước tính chi phí này.

**Nợ tiềm tàng về thuế tài nguyên theo Thông tư 152/2015/TT-BTC**

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến, để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, cho năm 2017, Công ty đã áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành theo Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2014 cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 15 tháng 12 năm 2017 và Quyết định số 73/2017/QĐ-UBND ngày 1 tháng 12 năm 2017 cho giai đoạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2017 trở đi. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

**28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|   |   |  |
|---|---|--|
|  |  |  |
| Nguyễn Văn Dũng<br>Người lập  | Mai Sỹ Lợi<br>Kế toán trưởng  | Mai Hồng Phương<br>Tổng Giám đốc   |



CHỮ CHỮNG THỰC  
NGÀY 17-05-2018

Ngày 24 tháng 4 năm 2018

Số chứng thực.....Quyển số.....SCT/BS

CHỦ TỊCH UBND XÃ HỘI SƠN



*Nguyễn Hữu Dũng*